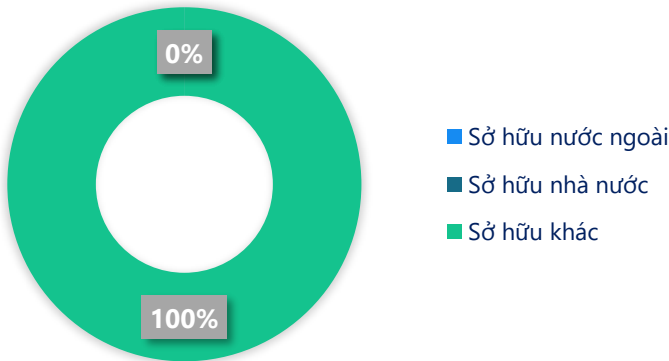


Thông tin giao dịch		30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		8,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		14,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		7,000
SL cổ phiếu LH		41,853,700
KLGD BQ 20 phiên (CP)		3,905
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		364
P/E		12.2
EPS		716

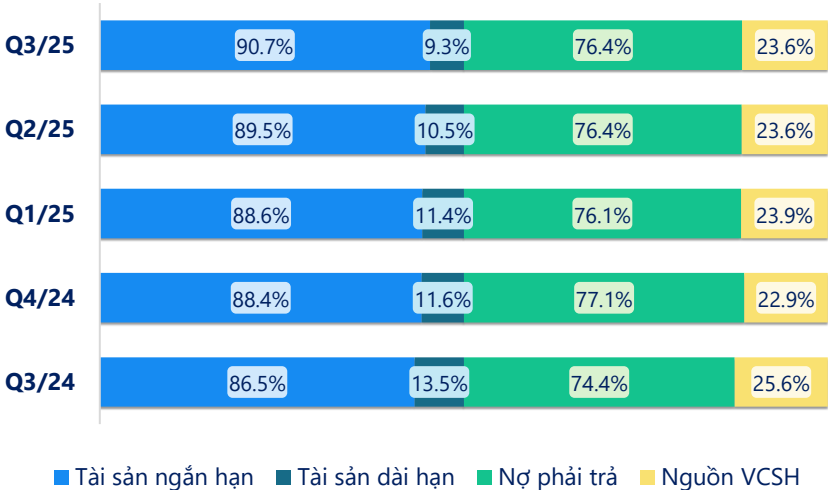
	YTD	1T	3T	6T
TTL	-25.0%	6.1%	14.5%	4.8%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu sở hữu



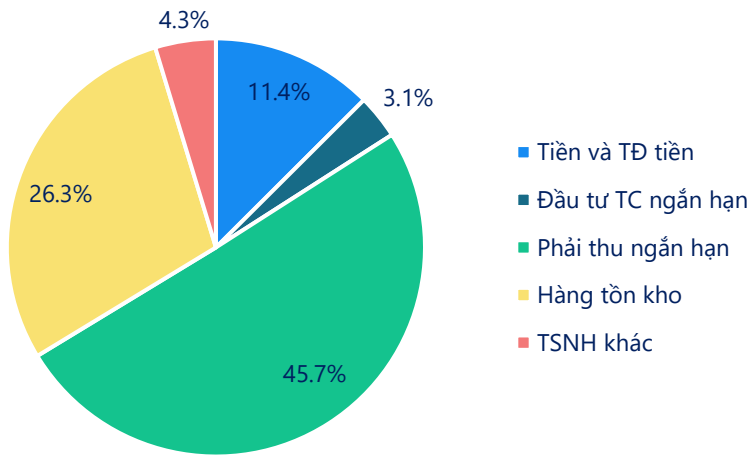
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

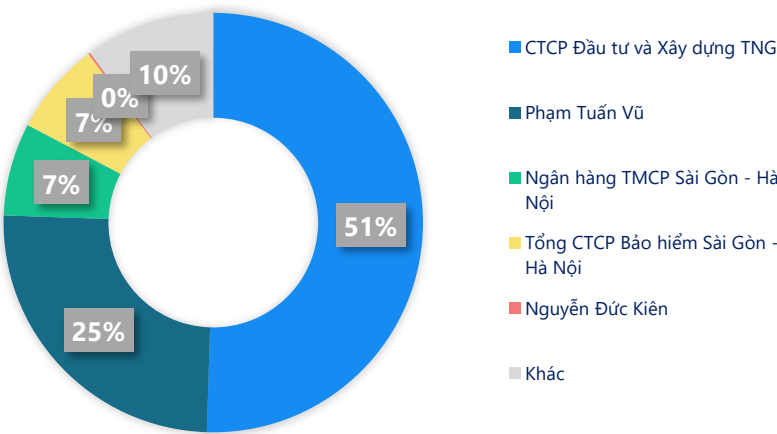
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q3/25

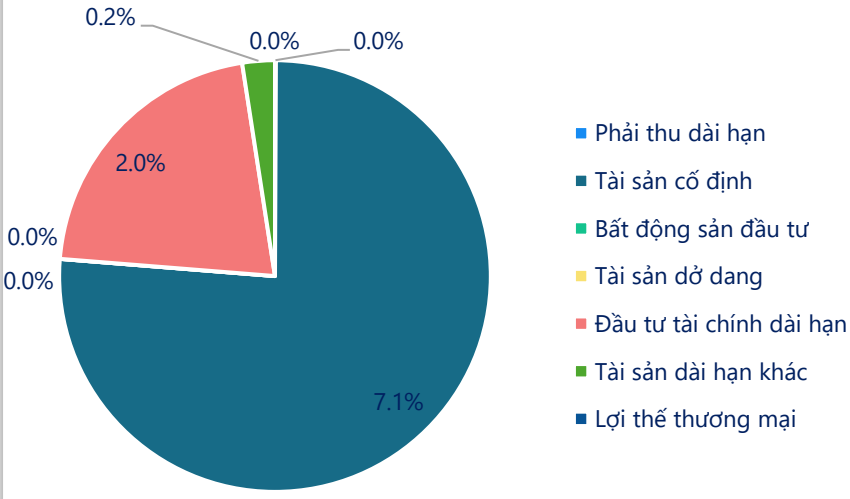
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



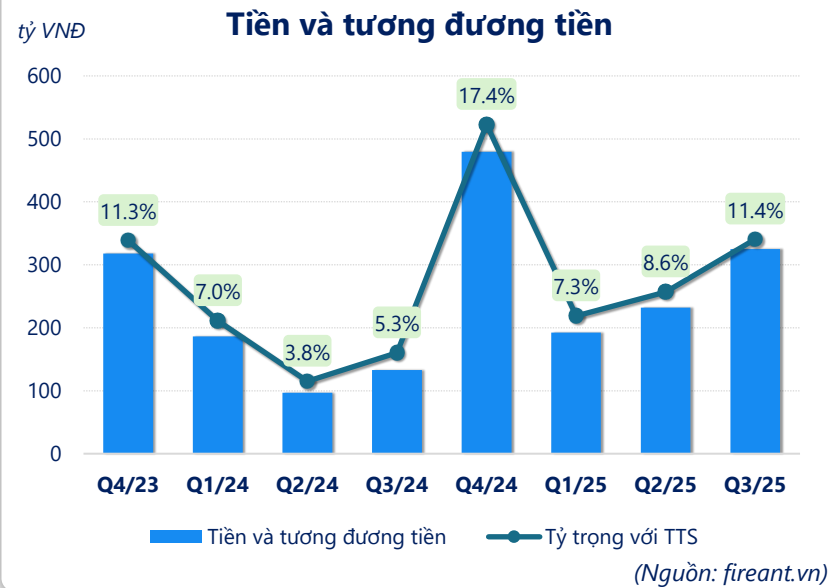
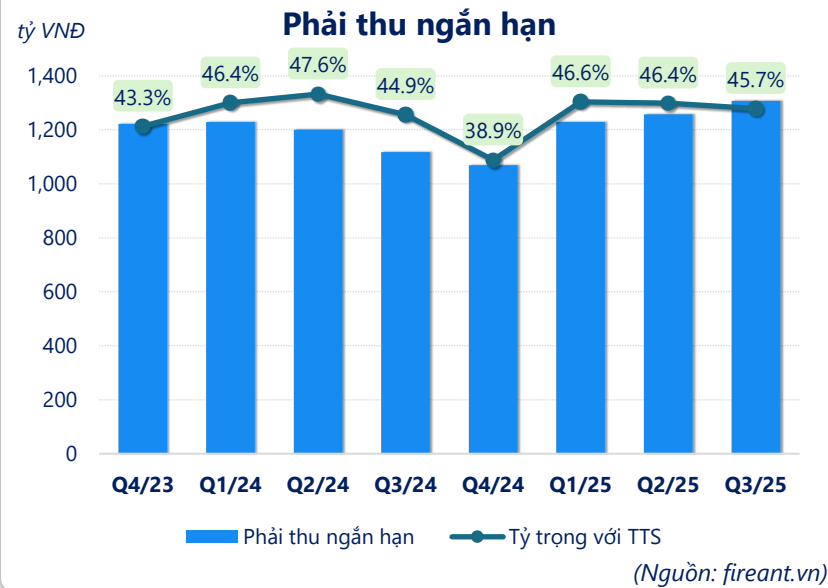
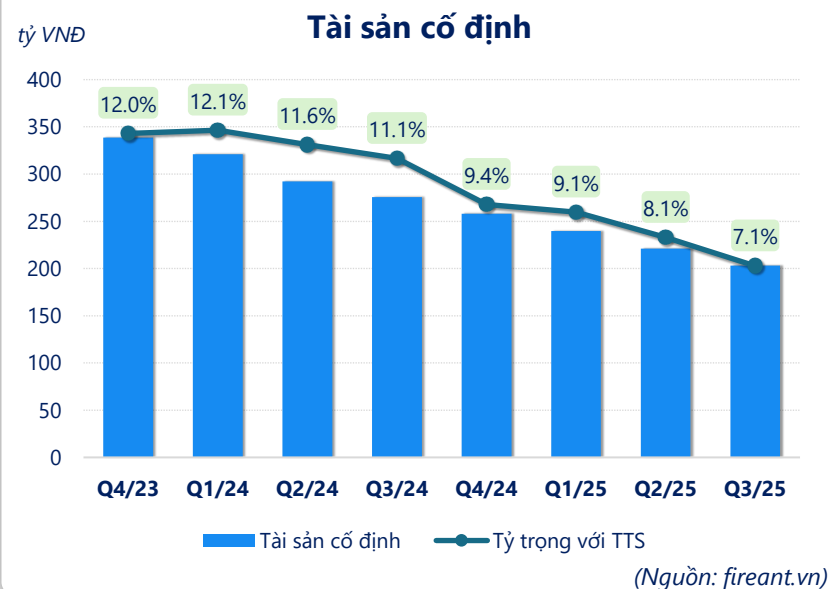
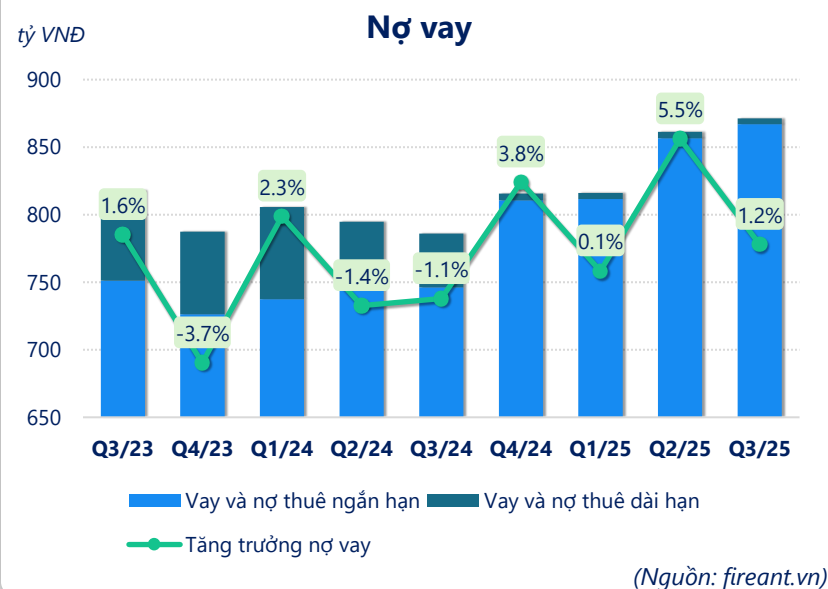
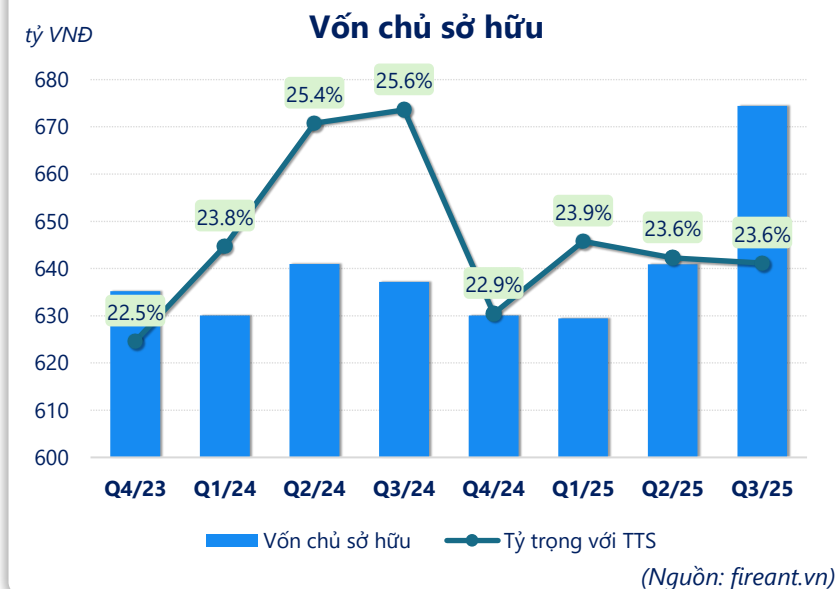
(Nguồn: fireant.vn)

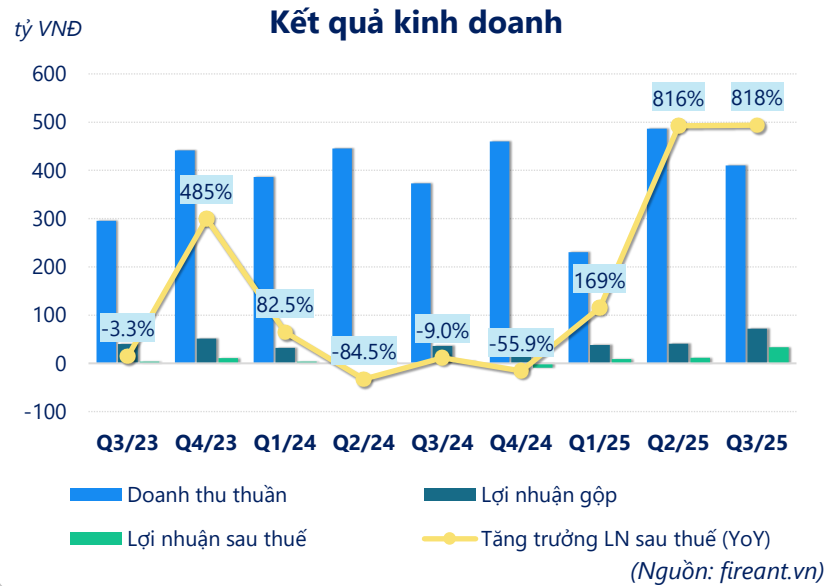
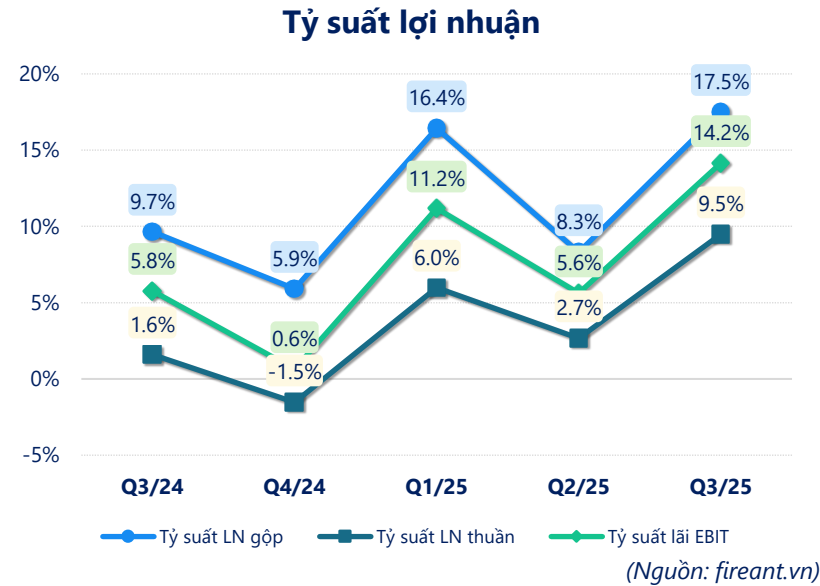
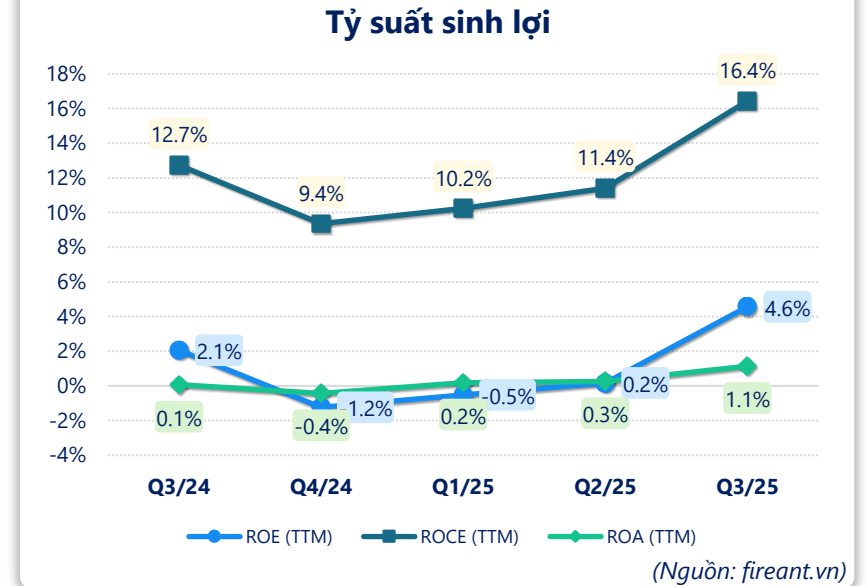
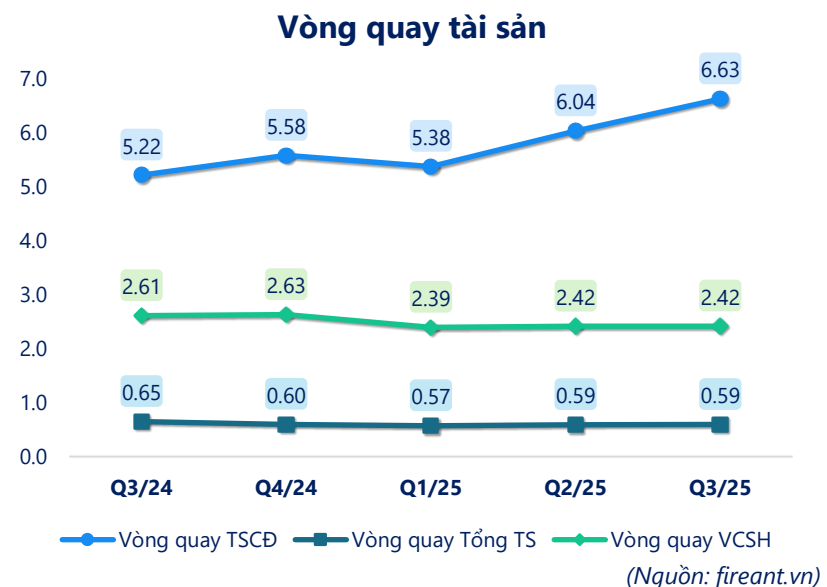
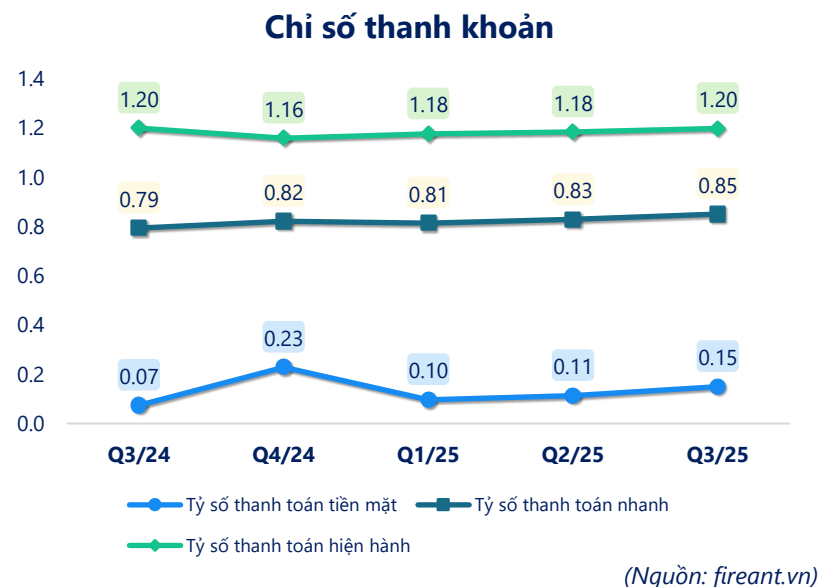
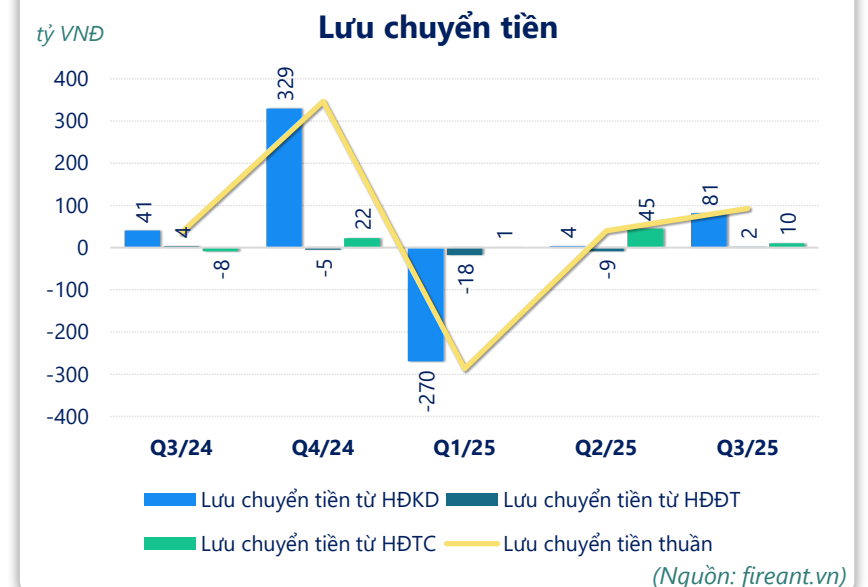
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Q3/25

(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	2,861	2,744	4.3%
Tài sản ngắn hạn	2,595	2,425	7.0%
Tiền và tương đương tiền	325	479	-32.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	88.5	58.4	51.5%
Phải thu ngắn hạn	1,307	1,062	23.1%
Hàng tồn kho	752	708	6.2%
Tài sản ngắn hạn khác	122	117	3.7%
Tài sản dài hạn	266	318	-16.3%
Phải thu dài hạn	0.18	0.12	48.4%
Tài sản cố định	203	258	-21.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	56.7	51.4	10.3%
Tài sản dài hạn khác	6.50	8.81	-26.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,187	2,123	3.0%
Nợ ngắn hạn	2,166	2,102	3.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	867	811	7.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	412	434	-5.2%
Nợ dài hạn	20.7	21.4	-3.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	4.26	4.89	-13.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	674	620	8.7%
Vốn chủ sở hữu	674	620	8.7%
Vốn điều lệ	419	419	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	373	460	230	486	410
Giá vốn hàng bán	337	432	192	446	338
Lợi nhuận gộp	36.0	27.2	37.8	40.4	71.8
Doanh thu HĐTC	0.54	0.28	2.24	1.18	1.03
Chi phí TC	15.8	10.8	14.8	13.7	19.1
Chi phí lãi vay	15.8	10.8	14.8	13.7	19.1
LN trong công ty LKLD	1.11	2.14	1.87	1.39	2.05
Chi phí bán hàng	0	-0.05	0	0	0
Chi phí QLDN	15.9	25.9	13.4	16.3	16.8
LN thuần từ HĐKD	5.99	-7.05	13.8	13.0	38.9
Lợi nhuận khác	-0.26	-0.78	-2.85	0.61	0.00
LN trước thuế	5.73	-7.82	10.9	13.6	38.9
Lợi nhuận sau thuế	5.14	-9.07	9.05	11.5	33.5
LNST của CĐ cty mẹ	1.57	-12.1	4.85	6.76	30.4

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	40.9	329	-270	3.74	81.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	3.69	-4.83	-17.8	-9.08	1.61
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-8.43	22.1	0.56	45.0	10.0
Tiền đầu kỳ	96.7	133	479	192	232
Lưu chuyển tiền thuần	36.1	347	-287	39.7	92.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0	0
Tiền cuối kỳ	133	479	192	232	325

(Nguồn: fireant.vn)